



**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2018**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	519.751	433.191
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	5	1.852.903	2.251.582
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	5.399.327	4.163.859
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		5.399.327	4.163.859
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		987	-
VI. Cho vay khách hàng		29.219.085	24.465.617
1. Cho vay khách hàng	7	29.471.994	24.685.503
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(252.909)	(219.886)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	9	1.460.500	2.153.208
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	1.673.016
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.553.963	636.789
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(93.463)	(156.597)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	514.521	514.521
1. Đầu tư vào công ty con		500.000	500.000
4. Đầu tư dài hạn khác		14.521	14.521
X. Tài sản cố định		1.484.305	1.399.254
1. Tài sản cố định hữu hình	11	778.702	687.705
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		996.333	855.512
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(217.631)	(167.807)
3. Tài sản cố định vô hình	12	705.603	711.549
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		758.574	755.686
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(52.971)	(44.137)
XI. Bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác		2.103.821	2.018.364
1. Các khoản phải thu	13	218.979	207.788
2. Các khoản lãi, phí phải thu		1.569.002	1.542.115
4. Tài sản Có khác	14	319.965	270.524
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng		(4.125)	(2.063)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		42.555.200	37.399.596

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu đồng	
		31/12/2018	31/12/2017
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	15	255.545	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	7.992.502	7.028.038
1. Tiền gửi của các TCTD khác		7.829.594	6.863.405
2. Vay các TCTD khác		162.908	164.633
III. Tiền gửi của khách hàng	17	29.523.465	26.227.168
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá	18	300.000	-
VII. Các khoản nợ khác		788.550	612.588
1. Các khoản lãi, phí phải trả		550.488	480.931
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	19	238.062	131.657
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		38.860.062	33.867.794
VIII. Vốn và các quỹ	20	3.695.138	3.531.802
1. Vốn của TCTD		3.202.758	2.965.800
a. Vốn điều lệ		3.236.958	3.000.000
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200)	(34.200)
2. Quỹ của TCTD		220.048	280.983
5. Lợi nhuận chưa phân phối		272.332	285.019
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		42.555.200	37.399.596

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
4. Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	34	44.351	11.059
5. Bảo lãnh khác	34	111.085	67.198

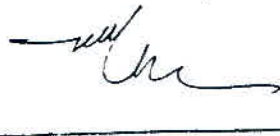
Rạch Giá, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Lập bảng


Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc








Trần Tuấn Anh

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		856.900	778.696	3.179.295	2.908.703
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(609.674)	(500.333)	(2.202.927)	(1.867.168)
I	Thu nhập lãi thuần	21	247.226	278.363	976.368	1.041.535
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		6.981	7.371	23.250	17.145
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(5.028)	(6.005)	(14.536)	(10.837)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	22	1.953	1.366	8.714	6.308
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	(235)	877	11.626	3.633
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24	9.090	(15.042)	115.069	(4.133)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		21.224	11.299	40.464	38.012
6	Chi phí hoạt động khác		(3.147)	(4.938)	(8.832)	(15.777)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	25	18.077	6.361	31.632	22.235
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	26		-	724	12.452
VIII	Chi phí hoạt động	27	(251.025)	(206.563)	(879.130)	(768.117)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		25.086	65.362	265.003	313.913
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28	(12.738)	(10.752)	(35.331)	(68.757)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		12.348	54.610	229.672	245.156
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(2.588)	(11.050)	(46.201)	(46.990)
XII	Chi phí thuế TNDN	29	(2.588)	(11.050)	(46.201)	(46.990)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		9.760	43.560	183.471	198.166

Rạch Giá, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Thị Duyên



Phạm Thị Mỹ Chi




Trần Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2018

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: triệu đồng	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.152.407	2.641.318
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(2.133.369)	(1.788.172)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	8.714	6.308
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	111.622	14.573
05. Thu nhập khác	11.877	7.105
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoặc bù đắp bằng nguồn rủi ro	11.121	5.309
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(813.710)	(707.603)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(51.935)	(53.496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	296.727	125.342
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
10. (Tăng)/Giảm các khoản về chứng khoán đầu tư	755.842	740.052
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(987)	-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(4.786.491)	(4.919.064)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(50.369)	(5.336)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(45.457)	9.780
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	255.545	(200.928)
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	964.463	3.550.563
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	3.296.297	3.335.086
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	300.000	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	112.055	48.984
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(35.581)	(16.266)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.062.044	2.668.213

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm TSCĐ	(171.915)	(158.161)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	16.962	35.065
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	16.258	12.452
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(138.695)	(110.644)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	923.349	2.557.569
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	6.848.632	4.291.063
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (thuyết minh 30)	7.771.981	6.848.632

Rạch Giá, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi



Phan Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **QUÝ 4 NĂM 2018**

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể ngày từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.237 tỷ Đồng Việt Nam (31/12/2017: 3.000 tỷ Đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 323.695.796 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Đồng Việt Nam.

(c) Thành phần Hội đồng Quản trị

Ông Lê Khắc Gia Bảo	Chủ tịch
Ông Mai Hữu Tín	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Trần Duy Huyền	Phó Chủ tịch
Ông Trần Văn Trọng	Thành viên
Ông Bùi Thanh Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thụy Quỳnh Hương	Thành viên
Bà Trần Tuấn Anh	Thành viên
Ông Lê Trung Việt	Thành viên

(d) Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Mỹ Chi	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01 tháng 07 năm 2018)
Ông Nguyễn Quang Toàn	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 08 năm 2018)
Ông Vũ Đức Cẩn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc

(e) Thành phần Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Cao Cường	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thanh Minh	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Đặng Minh Quân	Thành viên Ban Kiểm soát

(f) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một hội sở chính, 31 chi nhánh và 103 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2017: một hội sở chính, 28 chi nhánh và 89 phòng giao dịch).

(g) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2017, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng	
			31/12/2018	31/12/2017
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1701452905 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 21 tháng 8 năm 2014	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	100%

(h) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có 2.786 nhân viên (31/12/2017: 2.419 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (“Tập đoàn”). Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này cũng được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu VND gần nhất (“triệu VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Thay đổi về chính sách kế toán

Áp dụng Thông tư số 22/2017/TT-NHNN

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNNVN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN (“Thông tư 22”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNNVN. Thông tư 22 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Những thay đổi trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 22 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh 3(a).

Áp dụng Thông tư số 16/2018/TT-BTC

Ngày 7 tháng 2 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BTC (“Thông tư 16”) hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TTBTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 1 năm 2013.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 16 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng (nếu có) được trình bày trong Thuyết minh 3(t).

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái do NHNNVN công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá do NHNNVN công bố tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

Từ ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác là tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn không quá mười hai tháng.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21/01/2013 (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(e). Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến một năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) được hạch toán theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(v).

(e) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết và cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ cam kết:

Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;

Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ được quy định như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

(iv) Xử lý nợ xấu

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3,4 và 5.

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản nợ xấu sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu đã xử lý bằng nguồn dự phòng được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng. Các khoản tiền thu được từ các khoản nợ xấu đã xử lý, bao gồm cả tiền từ việc bán tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu đó, sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thực nhận.

(v) Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 ("Nghị định 34"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14"), Thông tư số 08/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 08"), Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 và xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Chính sách kế toán cho các khoản nợ được bán cho VAMC được trình bày ở Thuyết minh 3(g)(v).

(f) Cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(g) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng

được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo mệnh giá và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19, Thông tư 14, Thông tư 08 và Thông tư 09. Theo đó, hàng năm, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro đối với từng trái phiếu đặc biệt, đảm bảo mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ đi số tiền thu hồi nợ trong năm của khoản nợ xấu có liên quan. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt này.

(h) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá trên báo cáo tài chính riêng.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn dài hạn khác mà Ngân hàng có ý định nắm giữ trên một năm và không nắm quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 như được trình bày trong thuyết minh 3(i).

(i) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi không phải lập dự phòng.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	5 – 10 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngân hàng không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(l) Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp mất việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

(m) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(n) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(o) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(r) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần vốn chủ sở hữu.

(s) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Các quỹ này không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phân nợ phải trả của Ngân hàng.

(t) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Trước ngày 26 tháng 3 năm 2018

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(e)) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(e)) thì số lãi dự thu của khoản nợ này được xuất toán, ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

Từ ngày 26 tháng 3 năm 2018

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(e) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(u) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thương và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(w) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(x) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(y) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(z) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(aa) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(bb) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	31/12/2018	31/12/2017
Tiền mặt bằng VND	438.469	361.987
Tiền mặt bằng ngoại tệ	81.282	71.204
Tổng cộng	519.751	433.191

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	1.852.903	2.251.582

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán. Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại NHNNVN, Tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:

<i>Số dư bình quân tiền gửi tháng trước của khách hàng</i>	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%

6. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	859.375	33.067
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	243.626	317.802
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.786.700	2.736.590
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.509.626	1.076.400
Cho vay bằng VND	-	-
Tổng cộng	5.399.327	4.163.859

7. Cho vay khách hàng	31/12/2018	31/12/2017
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	29.379.435	24.575.774
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	85.959	100.721
Các khoản trả thay khách hàng	6.600	9.008
Tổng cộng	29.471.994	24.685.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2018

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	31/12/2018	31/12/2017
Phân tích chất lượng nợ cho vay		
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	29.051.579	24.366.385
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	167.768	112.008
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	54.111	33.115
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	40.961	23.136
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	157.575	150.859
Tổng cộng	29.471.994	24.685.503
Phân tích dư nợ theo thời gian	31/12/2018	31/12/2017
Nợ ngắn hạn	16.566.294	11.516.015
Nợ trung hạn	5.139.220	6.658.546
Nợ dài hạn	7.766.480	6.510.942
Tổng cộng	29.471.994	24.685.503
Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp	31/12/2018	31/12/2017
Hộ kinh doanh và cá nhân	21.094.562	17.227.884
Công ty TNHH	3.879.917	4.926.419
Công ty cổ phần	4.446.231	2.387.478
Doanh nghiệp tư nhân	51.284	143.722
Tổng cộng	29.471.994	24.685.503
Phân tích dư nợ cho vay theo ngành	31/12/2018	31/12/2017
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6.220.714	5.319.804
Khai khoáng	1.010	1.150
Công nghiệp chế biến, chế tạo	320.565	298.329
Sản xuất, phân phối điện, khí, hơi nước	2.245	9.309
Hoạt động cung cấp nước, xử lý rác thải	1.600	1.575
Xây dựng	1.321.688	996.083
Bán buôn và bán lẻ	2.172.107	2.095.745
Vận tải kho bãi	496.371	215.068
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	318.310	350.044
Thông tin và truyền thông	49.796	2.457
Hoạt động đầu tư	2.174.138	2.661.241
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.731.623	2.489.589
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	114	114
Giáo dục và đào tạo	12.782	2.971

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 QUÝ 4 NĂM 2018**

	Đơn vị tính: triệu đồng	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	135.111	145.703
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.434	7.404
Hoạt động dịch vụ khác	5.042.922	4.260.648
Sản xuất, dịch vụ tiêu dùng hộ gia đình	7.469.464	5.828.269
Tổng cộng	29.471.994	24.685.503
8. Dự phòng rủi ro tín dụng	31/12/2018	31/12/2017
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:		
Dự phòng chung (i)	206.136	180.176
Dự phòng cụ thể (ii)	46.773	39.710
Tổng cộng	252.909	219.886
(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	Năm 2018	Năm 2017
Số dư đầu kỳ	180.176	134.964
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	25.960	45.212
Số dư cuối kỳ	206.136	180.176
(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	Năm 2018	Năm 2017
Số dư đầu kỳ	39.710	34.826
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	7.063	4.884
Số dư cuối kỳ	46.773	39.710
9. Chứng khoán đầu tư	31/12/2018	31/12/2017
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
- Trái phiếu Chính phủ	-	1.152.286
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	520.730
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	-	(15.073)
	-	1.657.943
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Trái phiếu Chính phủ	1.401.464	266.426
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	152.499	370.363
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(93.463)	(141.524)
	1.460.500	495.265
Tổng cộng	1.460.500	2.153.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

(i) Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Số dư đầu kỳ	15.073	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	29.258	15.073
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(44.331)	
Số dư cuối kỳ	-	15.073

(ii) Biến động của dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC

	Năm 2018	Năm 2017
Số dư đầu kỳ	141.524	128.199
Dự phòng trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	2.308	18.661
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(50.369)	(5.336)
Số dư cuối kỳ	93.463	141.524

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2018	31/12/2017
Đầu tư vào công ty con (i)	500.000	500.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác (ii)	14.521	14.521
Tổng cộng	514.521	514.521

(i) Đầu tư vào công ty con			31/12/2018		31/12/2017	
Tên doanh nghiệp	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc		

Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long	100%	500.000	100%	500.000		
---	------	---------	------	---------	--	--

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác của ngân hàng là các khoản đầu tư có tỷ lệ phần vốn góp không lớn hơn 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết tại các doanh nghiệp khác

Tên doanh nghiệp	31/12/2018		31/12/2017	
	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc
CTCP ĐT Xây dựng Hồng Phát	2,45%	5.250	2,92%	5.250
CTCP Sài Gòn - Rạch Giá	6,96%	9.271	6,96%	9.271
		14.521		14.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2018

11. Tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	578.017	163.756	93.199	10.684	9.856	855.512
Tăng trong kỳ	972	332	48	-	-	1.352
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	99.875	20.798	19.882	3.960	246	144.761
Thanh lý	-	(677)	(4.466)	(230)	-	(5.373)
Phân loại lại	(71)	(108.891)	(653)	99.316	10.380	81
Số dư cuối kỳ	678.793	75.318	108.010	113.730	20.482	996.333
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	50.485	58.544	45.069	7.381	6.328	167.807
Khấu hao trong kỳ	25.731	14.949	9.325	1.875	1.819	53.699
Thanh lý	-	(677)	(2.458)	(230)	-	(3.365)
Phân loại lại	-	-	-	(720)	210	(510)
Số dư cuối kỳ	76.216	72.816	51.936	8.306	8.357	217.631
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	527.532	105.212	48.130	3.303	3.528	687.705
Số dư cuối kỳ	602.577	2.502	56.074	105.424	12.125	778.702
12. Tài sản cố định vô hình						
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng		
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	687.916	61.426	6.344	755.686		
- Tăng trong kỳ	-	-	89	89		
- Chuyển từ XDCB dở dang	2.464	6.082	1.401	9.947		
- Thanh lý	(6.478)	-	(669)	(7.147)		
Số dư cuối kỳ	683.902	67.508	7.164	758.574		
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.459	37.257	4.421	44.137		
- Khấu hao trong kỳ	1.047	7.687	927	9.661		
Thanh lý	(158)	-	(669)	(827)		
Số dư cuối kỳ	3.348	44.944	4.679	52.971		
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	685.457	24.169	1.923	711.549		
Số dư cuối kỳ	680.554	22.564	2.485	705.603		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2018

	Đơn vị tính: triệu đồng	
13. Các khoản phải thu	31/12/2018	31/12/2017
Xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang(i)	65.015	128.643
Khoản phải thu từ NHNNVN về Hỗ trợ lãi suất	3.822	3.822
Ký quỹ thuê văn phòng và tạm ứng hợp đồng	10.798	8.404
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	6.343	15.203
Khoản phải thu từ giao dịch thẻ tín dụng của khách hàng	83.975	34.339
Khoản phải thu giao dịch với Banknet	25.622	4.602
Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế	2.323	2.243
Phải thu khác	21.081	10.532
Cộng	218.979	207.788
(i) Biến động của xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang	31/12/2018	31/12/2017
Số dư đầu kỳ	128.644	195.435
Tăng trong kỳ	170.474	151.911
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(144.761)	(151.752)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(9.947)	(32.502)
Chuyển sang tài sản có khác	(13.887)	(9.071)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(65.508)	(25.378)
Số dư cuối kỳ	65.015	128.643
Chi tiết của xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang	31/12/2018	31/12/2017
Nhà cửa và quyền sử dụng đất	46.288	111.244
Máy móc thiết bị	-	696
Phần mềm máy vi tính	18.727	16.703
Cộng	65.015	128.643
14. Tài sản có khác	31/12/2018	31/12/2017
Chi phí chờ phân bổ	196.954	131.020
Công cụ, dụng cụ và vật liệu dự trữ	6.152	7.286
Chi hộ với các tổ chức tín dụng khác	1.101	327
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý	22.598	28.855
Tài sản có khác	93.160	103.036
Cộng	319.965	270.524
15. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	31/12/2018	31/12/2017
Vay chiết khấu tái chiết khấu giấy tờ có giá	255.545	-
16. Tiền gửi và vay các TCTD khác	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	855.108	5.832
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.599.566	5.534.498
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.374.920	1.323.075
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	161.898	163.593
Tiền vay bằng ngoại tệ	1.010	1.040
Cộng	7.992.502	7.028.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2018

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	31/12/2018	31/12/2017
17. Tiền gửi của khách hàng	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	908.812	769.005
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.348	1.304
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.967.541	997.096
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	14.531	9.712
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.994	13.215
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	26.439.040	24.194.459
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	165.052	233.491
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	8.660	6.871
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	487	2.015
Tổng cộng	29.523.465	26.227.168
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi của cá nhân	27.080.759	24.842.780
Công ty cổ phần	1.259.393	628.595
Công ty trách nhiệm hữu hạn	593.523	405.964
Doanh nghiệp tư nhân	16.510	763
Khác	573.280	349.066
Tổng cộng	29.523.465	26.227.168
18. Phát hành giấy tờ có giá	31/12/2018	31/12/2017
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng đồng Việt nam	300.000	-
19. Các khoản nợ khác	31/12/2018	31/12/2017
Phải trả công nhân viên	4	7
Các khoản thuế phải nộp (i)	13.383	18.929
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (ii)	872	784
Các khoản chờ thanh toán khác	102.422	32.511
Các khoản chờ thu nợ vay thẻ tín dụng của khách hàng	96.490	59.025
Chuyển tiền phải trả	3.397	5.150
Phải trả khác	21.494	15.251
Tổng cộng	238.062	131.657
(i) Các khoản thuế phải nộp	31/12/2018	31/12/2017
Thuế giá trị gia tăng	392	562
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.573	16.307
Thuế thu nhập cá nhân	2.418	2.060
Tổng cộng	13.383	18.929
(ii) Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi :	Năm 2018	Năm 2017
Số dư đầu kỳ	784	1.270
Trích lập quỹ (Thuyết minh số 20)	31.839	13.279
Sử dụng trong kỳ	(31.751)	(13.765)
Số dư cuối kỳ	872	784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

20. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

(i) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	3.000.000	(34.200)	90.591	190.389	3	-	285.019	3.531.802
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	183.471	183.471
Phân bổ vào các quỹ	-	-	9.308	18.616	-	-	(27.924)	-
Tăng vốn từ chia cổ tức bằng cổ phiếu và sử dụng quỹ DTBSVDL	236.958	-	(88.859)	-	-	-	(148.099)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(31.839)	(31.839)
Công ty con chuyển lợi nhuận năm 2017 về Ngân hàng mẹ	-	-	-	-	-	-	15.534	15.534
Trích lập quỹ cho công ty con	-	-	-	-	-	-	(3.830)	(3.830)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	3.236.958	(34.200)	11.040	209.005	3	-	272.332	3.695.138

(ii) Vốn điều lệ	31/12/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	Số tiền Triệu VND	Số cổ phiếu	Số tiền Triệu VND
Vốn điều lệ được duyệt	323.695.796	3.236.958	300.000.000	3.000.000
Vốn điều lệ đã phát hành	323.695.796	3.236.958	300.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	323.695.796	3.236.958	300.000.000	3.000.000
Cổ phiếu quỹ	(3.800.000)	(34.200)	(3.800.000)	(34.200)
Cổ phiếu phổ thông				
Số lượng cổ phiếu hiện đang lưu hành	319.895.796	3.202.758	296.200.000	2.965.800
Cổ phiếu phổ thông				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

21. Thu nhập lãi thuần

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	132.962	91.771
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.988.711	2.726.028
Thu từ lãi đầu tư chứng khoán	51.070	87.575
Thu nghiệp vụ bảo lãnh	1.811	1.692
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.741	1.637
	<u>3.179.295</u>	<u>2.908.703</u>
Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Trả lãi tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(11.373)	(15.440)
Trả lãi tiền gửi khách hàng	(2.026.711)	(1.741.762)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(678)	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(164.165)	(109.966)
	<u>(2.202.927)</u>	<u>(1.867.168)</u>
Tổng cộng	<u>976.368</u>	<u>1.041.535</u>

22. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Thu phí dịch vụ		
Thu dịch vụ thanh toán	22.011	16.028
Thu dịch ngân quỹ, ủy thác và đại lý	1.100	1.016
Thu khác về dịch vụ	139	101
	<u>23.250</u>	<u>17.145</u>
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(9.285)	(7.541)
Chi dịch vụ khác	(5.251)	(3.296)
	<u>(14.536)</u>	<u>(10.837)</u>
Tổng cộng	<u>8.714</u>	<u>6.308</u>

23. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	19.339	13.756
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	494	-
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(6.250)	(10.123)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.957)	-
Tổng cộng	<u>11.626</u>	<u>3.633</u>

24. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán đầu tư	100.425	10.940
Chi từ kinh doanh chứng khoán đầu tư	(429)	-
(Trích lập) hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 9(i))	15.073	(15.073)
Tổng cộng	<u>115.069</u>	<u>(4.133)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

25. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thu lãi từ thanh lý tài sản cố định, tài sản gán nợ	8.634	9.821
Thu nợ khó đòi đã xử lý bằng dự phòng rủi ro	11.121	5.309
Thu do tất toán trái phiếu VAMC	11.915	18.256
Thu khác	8.794	4.626
	<u>40.464</u>	<u>38.012</u>
Chi phí khác		
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	(5.685)	(12.901)
Chi phí xử lý nợ, chi phí khác	(3.147)	(2.876)
	<u>(8.832)</u>	<u>(15.777)</u>
Tổng cộng	<u>31.632</u>	<u>22.235</u>

26. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2018	Năm 2017
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần.	724	12.452

27. Chi phí hoạt động

	Năm 2018	Năm 2017
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	22.965	19.560
2. Chi phí nhân viên	476.683	420.328
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	414.118	367.490
<i>Các khoản đóng góp theo lương</i>	32.595	28.059
<i>Chi trang phục, ăn ca, y tế, trợ cấp thôi việc</i>	29.970	24.779
3. Chi về tài sản	179.154	159.144
Trong đó:		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	62.665	58.447
<i>Chi phí thuê tài sản</i>	52.965	47.891
<i>Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản</i>	44.161	35.475
<i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	19.102	16.821
<i>Chi phí khác</i>	261	510
4. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ	160.339	133.126
Trong đó:		
<i>Chi phí tiếp thị, quảng cáo, vật liệu văn phòng</i>	42.151	37.629
<i>Công tác phí</i>	3.665	3.541
<i>Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu</i>	29.854	25.544
<i>Chi phí thông tin liên lạc</i>	23.866	22.603
<i>Chi phí đào tạo</i>	1.120	634
<i>Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i>	49.338	37.068
<i>Khác</i>	10.345	6.107
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	37.926	33.896
6. Chi phí dự phòng khác	2.063	2.063
Tổng cộng	<u>879.130</u>	<u>768.117</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

28. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm 2018	Năm 2017
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (thuyết minh 8(i))	25.960	45.212
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (thuyết minh 8(ii))	7.063	4.884
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (thuyết minh 9(ii))	2.308	18.661
Tổng cộng	35.331	68.757

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng		
Lợi nhuận trước thuế	229.672	245.156
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất 20%)	45.934	49.031
Thu nhập không bị tính thuế	(145)	(2.490)
Chi phí không được trừ	412	449
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	46.201	46.990

30. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	519.751	433.191
Tiền gửi tại NHNNVN	1.852.903	2.251.582
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.103.002	350.869
Tiền gửi các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	4.296.325	3.812.990
Tổng cộng	7.771.981	6.848.632

31. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Năm 2018	Năm 2017
I. Số lượng nhân viên bình quân	2.622	2.337
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương và thu nhập khác	382.367	353.725
2. Thưởng	31.751	13.765
3. Tổng thu nhập (1+2)	414.118	367.490
4. Tiền lương và thu nhập khác bình quân tháng/nhân viên	12,2	12,6
5. Thu nhập bình quân tháng/nhân viên	13,2	13,1

32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Năm 2018

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	562	5.383	(5.553)	392
Thuế TNDN	16.307	46.201	(51.935)	10.573
Các loại thuế khác	2.060	12.195	(11.837)	2.418
Tổng cộng	18.929	63.779	(69.325)	13.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

33. Loại hình và giá trị tài sản đảm bảo	Năm 2018	31/12/2017
Bất động sản	43.678.668	34.995.209
Máy móc và thiết bị	196.147	133.971
Nguyên vật liệu	13.461	-
Phương tiện vận tải	1.126.696	893.811
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác	2.497.123	1.465.401
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác	2.965.833	4.312.417
Sổ tiết kiệm	3.103.887	2.823.671
Hàng tồn kho	33.440	20.975
Khác	463.725	224.560
Tổng	54.078.980	44.870.015

34. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Ngày 31/12/2018	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	51.949	(7.598)	44.351
Bảo lãnh khác	112.633	(1.548)	111.085
	164.582	(9.146)	155.436
Ngày 31/12/2017	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	17.958	(6.899)	11.059
Bảo lãnh khác	69.185	(1.987)	67.198
	87.143	(8.886)	78.257

35. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Ngày 31/12/2018

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay - gộp	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng - gộp	CCTC phái sinh	Chứng khoán đầu tư - gộp
Trong nước	36.724.224	37.771.512	164.582	-	1.553.963

Ngày 31/12/2017

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay - gộp	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng - gộp	CCTC phái sinh	Chứng khoán đầu tư - gộp
Trong nước	31.100.944	33.255.206	87.143	-	2.309.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

36. Rủi ro thị trường

36.1 Rủi ro thanh khoản

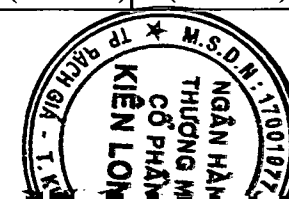
Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trên hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	519.751	-	-	-	-	519.751
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	1.852.903	-	-	-	-	1.852.903
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	3.650.752	1.748.575	-	-	-	5.399.327
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	987	-	-	-	-	987
Cho vay khách hàng (*)	252.647	167.768	4.961.825	2.179.428	9.878.681	4.745.032	7.286.613	29.471.994
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	148	1.072	86.120	1.466.623	-	1.553.963
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	514.521	514.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	693.897	790.408	1.484.305
Tài sản Có khác (*)	-	-	1.569.002	27.424	316.127	195.393	-	2.107.946
Tổng Tài sản	252.647	167.768	12.555.368	3.956.499	10.280.928	7.100.945	8.591.542	42.905.697
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	4.098.284	4.012.921	25.305	102.925	8.612	8.248.047
Tiền gửi của khách hàng	-	-	8.902.102	5.964.692	13.747.735	908.114	822	29.523.465
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	300.000	-	-	300.000
Các khoản nợ khác	-	-	788.550	-	-	-	-	788.550
Tổng Nợ phải trả	-	-	13.788.936	9.977.613	14.073.040	1.011.039	9.434	38.860.062
Mức chênh thanh khoản ròng	252.647	167.768	(1.233.568)	(6.021.114)	(3.792.112)	6.089.906	8.582.108	4.045.635

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

36.2 Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	519.751	-	-	-	-	-	-	519.751
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	587.904	1.264.999	-	-	-	-	-	1.852.903
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	3.650.752	1.748.575	-	-	-	-	5.399.327
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	987	-	-	-	-	-	987
Cho vay khách hàng (*)	420.415	-	4.961.825	2.179.428	3.363.612	18.546.714	-	-	29.471.994
Chứng khoán đầu tư (*)	-	152.499	-	-	-	-	1.401.464	-	1.553.963
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	514.521	-	-	-	-	-	-	514.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	1.484.305	-	-	-	-	-	-	1.484.305
Tài sản Có khác (*)	-	2.107.946	-	-	-	-	-	-	2.107.946
Tổng Tài sản	420.415	5.366.926	9.878.563	3.928.003	3.363.612	18.546.714	1.401.464	-	42.905.697
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	4.098.284	4.012.921	19.475	5.830	111.537	-	8.248.047
Tiền gửi của khách hàng	-	-	8.902.102	5.964.692	6.926.766	6.820.969	908.936	-	29.523.465
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	300.000	-	-	300.000
Các khoản nợ khác	-	788.550	-	-	-	-	-	-	788.550
Tổng Nợ phải trả		788.550	13.000.386	9.977.613	6.946.241	7.126.799	1.020.473	-	38.860.062
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	420.415	4.578.376	(3.121.823)	(6.049.610)	(3.582.629)	11.419.915	380.991	-	4.045.635

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

36.3 Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	519.751				519.751
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	1.839.380	13.523			1.852.903
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	3.646.075	1.743.415	2.460	7.377	5.399.327
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	987				987
Cho vay khách hàng (*)	29.471.994				29.471.994
Chứng khoán đầu tư (*)	1.553.963				1.553.963
Góp vốn, đầu tư dài hạn	514.521				514.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	1.484.305				1.484.305
Tài sản Có khác (*)	2.107.946				2.107.946
Tổng Tài sản	41.138.922	1.756.938	2.460	7.377	42.905.697
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	6.872.117	1.375.930			8.248.047
Tiền gửi của khách hàng	29.338.584	184.201	662	18	29.523.465
Phát hành giấy tờ có giá	300.000				300.000
Các khoản nợ khác	788.550				788.550
Vốn và các quỹ	3.695.138				3.695.138
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	40.994.389	1.560.131	662	18	42.555.200
Trạng thái tiền tệ nội bảng	144.533	196.807	1.798	7.359	350.497
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	144.533	196.807	1.798	7.359	350.497

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

37. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo theo khu vực địa lý

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
I. Doanh thu	295.086	499.386	3.007.935	(423.343)	3.379.064
1. Doanh thu lãi	292.381	489.466	2.820.791	(423.343)	3.179.295
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	152.900	426.644	2.599.751	-	3.179.295
Doanh thu lãi nội bộ	139.481	62.822	221.040	(423.343)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.633	3.383	18.234	-	23.250
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.072	6.537	168.910	-	176.519
II. Chi phí	(270.971)	(416.892)	(2.849.541)	423.343	(3.114.061)
1. Chi phí lãi	(221.045)	(304.954)	(2.100.271)	423.343	(2.202.927)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(204.029)	(271.388)	(1.727.510)	-	(2.202.927)
Chi phí lãi từ nội bộ	(17.016)	(33.566)	(372.761)	423.343	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(850)	(6.559)	(55.256)	-	(62.665)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(49.076)	(105.379)	(694.014)	-	(848.469)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	24.115	82.494	158.394	-	265.003
Chi phí dự phòng rủi ro	(6.504)	(4.682)	(24.145)	-	(35.331)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	17.611	77.812	134.249	-	229.672

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
III. Tài sản	1.482.354	4.658.317	36.414.529	-	42.555.200
1. Tiền mặt	50.304	72.758	396.689	-	519.751
2. Tài sản cố định	5.366	269.748	1.209.191	-	1.484.305
3. Tài sản khác	1.426.684	4.315.811	34.808.649	-	40.551.144
IV. Nợ phải trả	2.941.037	4.216.600	31.702.425	-	38.860.062
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.940.074	4.214.180	31.467.746	-	38.622.000
2. Nợ phải trả khác	963	2.420	234.679	-	238.062

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng.

Lập bảng

Thị Duyên

Thị Duyên

Kế toán trưởng

Phạm Thị Mỹ Chi

Phạm Thị Mỹ Chi

Rạch Giá, ngày 17 tháng 01 năm 2019



Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Anh

**NGÂN HÀNG TMCP
KIÊN LONG**

Số: 32 /NHKL
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận riêng
Kienlongbank quý 4/2018 so với
cùng kỳ năm 2017

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Rạch Giá, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngân hàng TMCP Kiên Long, mã chứng khoán KLB, xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế riêng Kienlongbank quý 4/2018 giảm so với cùng kỳ năm 2017 như sau:

Lợi nhuận sau thuế riêng Kienlongbank quý 4/2018 giảm 33.800 triệu đồng, tương đương giảm 77,59% so với cùng kỳ năm 2017, chủ yếu do chi phí hoạt động tăng 44.462 triệu đồng, tăng 21,52% (chi phí xây dựng, sửa chữa và khai trương 17 đơn vị mới thành lập). Tổng thu nhập tăng 1,54%, chi phí tăng 21,37% và lợi nhuận sau thuế giảm 77,59% so với cùng kỳ.

Đơn vị: Triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2017	Quý 4/2018	Tăng/giảm (+/-) quý 4/2018 so với cùng kỳ	
				Số dư	Tỷ lệ (%)
I	Tổng thu nhập	271.925	276.111	4.186	1,54
1	Thu nhập lãi thuần	278.363	247.226	(31.137)	(11,19)
2	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	1.366	1.953	587	42,97
3	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	877	(235)	(1.112)	(126,80)
4	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
5	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(15.042)	9.090	24.132	(160,43)
6	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	6.361	18.077	11.716	184,18
7	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-	-	-
II	Tổng chi phí	217.315	263.763	46.448	21,37
1	Chi phí hoạt động	206.563	251.025	44.462	21,52
2	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10.752	12.738	1.986	18,47
III	Tổng lợi nhuận trước thuế	54.610	12.348	(42.262)	(77,39)
IV	Chi phí thuế TNDN	11.050	2.588	(8.462)	(76,58)
V	Lợi nhuận sau thuế	43.560	9.760	(33.800)	(77,59)

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Ban TGD (để chỉ đạo);
- Lưu: VT, P.KHTH.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Tuấn Anh